

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên độc lập
Ông Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên (từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024)
Ông Adisak Torsakul	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hoàng Việt

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

51128
CHI
ÔNG
KIẾN
DEL
VIỆ
VI-T

Số: 0127/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo soát xét đề ngày 22 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Thu Sang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-01

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.438.824.027.253	2.127.050.626.036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	315.214.040.902	451.603.648.884
1. Tiền	111		93.714.040.902	41.432.602.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		221.500.000.000	410.171.046.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		171.862.618.200	97.416.519.173
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	171.862.618.200	97.416.519.173
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		444.392.874.084	491.782.381.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	422.413.587.718	247.892.771.166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	14.902.333.764	18.484.294.325
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	217.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.076.952.602	8.405.316.292
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.453.253.976.399	999.826.960.186
1. Hàng tồn kho	141		1.453.253.976.399	999.826.960.186
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.100.517.668	86.421.116.010
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	12.373.980.774	47.668.869.691
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17	41.726.536.894	38.752.246.319
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.163.526.860.001	1.229.133.450.958
I. Tài sản cố định	220		805.883.378.217	848.375.105.053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	802.049.308.449	846.052.932.907
- Nguyên giá	222		1.760.260.570.489	1.692.286.492.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(958.211.262.040)	(846.233.559.567)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.834.069.768	2.322.172.146
- Nguyên giá	228		6.099.698.437	4.452.274.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.265.628.669)	(2.130.102.350)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		81.811.372.924	95.601.926.031
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	81.811.372.924	95.601.926.031
III. Tài sản dài hạn khác	260		275.832.108.860	285.156.419.874
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	270.349.433.788	280.442.455.465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	5.482.675.072	4.713.964.409
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.602.350.887.254	3.356.184.076.994

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.418.463.291.747	1.122.043.529.157
I. Nợ ngắn hạn	310		1.406.848.708.997	1.111.721.604.907
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	135.575.140.182	106.178.101.220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	5.805.082.824	2.797.675.915
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.521.339.636	7.078.619.316
4. Phải trả người lao động	314		53.756.074.634	71.047.980.854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	66.886.283.528	44.908.504.091
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.017.289.866	363.283.285
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.093.481.553.504	824.121.975.749
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	46.805.944.823	55.225.464.477
II. Nợ dài hạn	330		11.614.582.750	10.321.924.250
1. Phải trả dài hạn khác	337		935.000.000	835.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	10.679.582.750	9.486.924.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.183.887.595.507	2.234.140.547.837
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2.183.887.595.507	2.234.140.547.837
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		653.888.890.000	653.888.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		653.888.890.000	653.888.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		593.681.126.002	593.681.126.002
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		730.412.078.893	781.167.252.495
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		614.430.317.509	505.100.163.093
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này/năm nay	421b		115.981.761.384	276.067.089.402
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		205.905.500.612	205.403.279.340
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.602.350.887.254	3.356.184.076.994

Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.707.636.334.318	2.042.819.739.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	4.122.590.400	1.611.783.779
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		2.703.513.743.918	2.041.207.956.141
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	2.466.611.305.474	1.872.166.335.316
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		236.902.438.444	169.041.620.825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	43.063.985.798	32.625.942.581
7. Chi phí tài chính	22	28	10.048.639.230	22.392.054.121
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.041.124.811	9.721.680.771
8. Chi phí bán hàng	25	29	88.021.822.192	14.632.156.860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	40.696.103.823	37.113.505.984
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		141.199.858.997	127.529.846.441
11. Thu nhập khác	31		226.587.188	328.205.732
12. Chi phí khác	32		340.208.602	7.246.427
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(113.621.414)	320.959.305
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		141.086.237.583	127.850.805.746
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.254.736.162	64.363.636
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(768.710.663)	3.587.232.602
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		140.600.212.084	124.199.209.508
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		115.981.761.384	112.073.424.613
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		24.618.450.700	12.125.784.895
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.774	1.491




Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng




Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	141.086.237.583	127.850.805.746
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	114.508.857.518	67.161.338.990
Các khoản dự phòng	03	1.192.658.500	(321.350.500)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.673.588.688)	6.870.398.823
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.839.009.714)	(8.962.823.376)
Chi phí lãi vay	06	9.041.124.811	9.721.680.771
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	249.316.280.010	202.320.050.454
(Tăng) các khoản phải thu	09	(191.653.923.790)	(13.161.464.940)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(453.427.016.213)	(356.440.935.102)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	45.131.341.326	(118.998.170.574)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	60.540.646.982	(80.665.988.057)
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.898.779.727)	(9.620.115.550)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(652.392.505)	(3.259.423.168)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(48.142.906.068)	(15.235.252.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(347.786.749.985)	(395.061.299.087)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(69.422.224.615)	(133.541.248.219)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	165.656.566	300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(128.316.735.000)	(62.327.649.095)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	270.870.635.973	1.769.990.925
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.384.278.467	8.603.206.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	87.681.611.391	(185.195.700.135)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	624.404.591.245	2.123.518.115.081
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(354.937.891.393)	(1.761.806.801.863)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(151.126.778.000)	(142.649.778.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	118.339.921.852	219.061.535.218
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(141.765.216.742)	(361.195.464.004)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	451.603.648.884	585.329.354.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.375.608.760	250.628.501
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	315.214.040.902	224.384.518.825



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chàng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là FMC từ ngày 07 tháng 12 năm 2006.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 5.398 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.174 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Sóc Trăng	51,54%	51,54%	Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Sóc Trăng	99,10%	100%	Nuôi trồng thủy sản

1250
HI NI
IG T
EM 1
LO
ET
TP.H

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<u>STT</u>	<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú	Thửa đất Số 1, Tờ bản đồ Số 13 tại ấp Tân Nam, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Tin An	Lô N, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Sóc Trăng, Việt Nam
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Nam An (FIMEX VN)	Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Sao Ta	Lô K, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Phường 7, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 07
Khác	04 - 10

Trong đó, đối với những tài sản phục vụ nuôi tôm, chi phí khấu hao hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản khác, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá của quyền sử dụng đất là số tiền đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hoặc chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...) hoặc được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 39 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 01 đến 06 năm. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phí bảo hiểm, công cụ và dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì tài sản cố định và chi phí cải tạo ao.

Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Tiền thuê đất đã được trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

Phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được bảo hiểm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí bảo trì tài sản cố định, là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản; và
- Chi phí cải tạo ao.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong đó, đối với những khoản chi phí trả trước phục vụ nuôi tôm, chi phí phân bổ hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản phải trả

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Cổ tức chỉ được chi trả khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi đầu tư

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	4.949.519.075	2.250.860.677
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.764.521.827	39.181.742.207
Các khoản tương đương tiền (i)	221.500.000.000	410.171.046.000
	315.214.040.902	451.603.648.884

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty và các công ty con với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,5%/năm đến 4,25%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	171.862.618.200	-	97.416.519.173	-
	171.862.618.200	-	97.416.519.173	-

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty và công ty con với kỳ hạn gốc từ 06 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 3,3%/năm đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,75% đến 8,2%/năm).

Một số hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng thương mại đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 19.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Amanda Seafood Private Limited	161.879.276.606	133.178.947.776
Mazzetta Company, LLC	77.612.393.429	26.066.299.000
Kyokuyo Co.,Ltd	16.289.912.305	38.240.015.240
Higashimaru International Corporation	15.268.670.884	-
Northgate Foods Ltd	10.385.331.603	5.034.887.200
Khác	140.978.002.891	45.372.621.950
	422.413.587.718	247.892.771.166

Quyền thụ hưởng toàn bộ khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty và công ty con tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tâm My	4.591.801.366	-
Hanwa Co., Ltd	2.302.029.388	-
Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Việt Kiến Tường	834.900.000	1.709.100.000
Công ty Cổ phần Năm Dững	-	3.047.868.000
Khác	7.173.603.010	13.727.326.325
	14.902.333.764	18.484.294.325
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	11.287.500	4.352.632.274

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.707.711.492	7.418.636.811
Tạm ứng cho nhân viên	2.137.460.480	342.626.616
Chi hộ	584.966.023	190.599.976
Phải thu khác	2.646.814.607	453.452.889
	7.076.952.602	8.405.316.292

Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan - **5.038.479.453**
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	799.121.732.595	-	788.986.654.881	-
Hàng gửi đi bán	276.940.711.536	-	77.470.322.318	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	182.100.279.431	-	41.625.117.476	-
Nguyên vật liệu	133.443.644.495	-	49.698.234.247	-
Công cụ, dụng cụ và bao bì	54.503.190.364	-	40.374.838.064	-
Hàng mua đang đi trên đường	7.144.417.978	-	1.671.793.200	-
	1.453.253.976.399	-	999.826.960.186	-

Toàn bộ hàng tồn kho, ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, của Công ty và công ty con đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.886.748.459	46.637.678.996
Phí bảo hiểm	487.232.315	1.031.190.695
	12.373.980.774	47.668.869.691
b. Dài hạn		
Quyền sử dụng đất	220.885.324.990	224.563.256.482
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	38.616.307.292	51.728.184.961
Chi phí bảo trì tài sản cố định	10.629.795.141	2.627.017.883
Chi phí cải tạo ao	218.006.365	1.523.996.139
	270.349.433.788	280.442.455.465

002-C
NH
TNHH
BẮN
TTE
AM
ĐỒ CHỈ

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND		VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	770.321.217.376	818.511.794.951	81.441.172.000	12.310.851.668	9.701.456.479	1.692.286.492.474
Tăng do mua sắm	2.643.600.030	42.105.858.622	431.000.000	266.627.272	-	45.447.085.924
Xây dựng cơ bản hoàn thành	12.215.791.063	-	-	-	-	12.215.791.063
Tăng khác	8.818.232.074	3.668.526.190	399.242.964	-	-	12.886.001.228
Thanh lý	-	(1.160.325.000)	-	-	-	(1.160.325.000)
Giảm khác	(1.349.047.200)	(65.428.000)	-	-	-	(1.414.475.200)
Số dư cuối kỳ	792.649.793.343	863.060.426.763	82.271.414.964	12.577.478.940	9.701.456.479	1.760.260.570.489
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	306.361.525.837	479.570.560.208	44.811.250.539	10.128.592.115	5.361.630.868	846.233.559.567
Khấu hao trong kỳ	61.712.435.831	46.487.359.843	5.291.803.279	439.517.866	442.214.380	114.373.331.199
Giảm do thanh lý	-	(1.160.325.000)	-	-	-	(1.160.325.000)
Giảm khác	(1.186.232.722)	(49.071.004)	-	-	-	(1.235.303.726)
Số dư cuối kỳ	366.887.728.946	524.848.524.047	50.103.053.818	10.568.109.981	5.803.845.248	958.211.262.040
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	463.959.691.539	338.941.234.743	36.629.921.461	2.182.259.553	4.339.825.611	846.052.932.907
Tại ngày cuối kỳ	425.762.064.397	338.211.902.716	32.168.361.146	2.009.368.959	3.897.611.231	802.049.308.449

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 407.057.344.782 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 405.264.390.974 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 343.146.958.702 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 374.647.400.173 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 19.



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	3.270.412.686	1.181.861.810	4.452.274.496
Tăng trong kỳ	1.601.423.941	46.000.000	1.647.423.941
Số dư cuối kỳ	4.871.836.627	1.227.861.810	6.099.698.437
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.107.410.540	1.022.691.810	2.130.102.350
Khấu hao trong kỳ	33.372.987	102.153.332	135.526.319
Số dư cuối kỳ	1.140.783.527	1.124.845.142	2.265.628.669
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2.163.002.146	159.170.000	2.322.172.146
Tại ngày cuối kỳ	3.731.053.100	103.016.668	3.834.069.768

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.100.192.153 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 685.096.810 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	57.310.263.408	60.985.682.893
Máy móc đang chờ lắp đặt	18.799.371.142	19.794.585.957
Dự án Nhà máy Thủy sản Tam An	-	13.492.919.004
Khác	5.701.738.374	1.328.738.177
	81.811.372.924	95.601.926.031

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<i>Hoạt động chịu thuế suất thông thường</i>	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.482.675.072	4.713.964.409
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí thuế chống bán phá giá trích trước	4.658.767.041	3.843.174.667
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng trợ cấp thôi việc	966.994.500	844.633.275
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(143.086.469)	26.156.467
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.482.675.072	4.713.964.409



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)	11.087.100.000	-
Công ty TNHH MTV Châu Duy CM	8.631.392.000	-
Công ty TNHH Vina Foods Kyoei	7.112.523.147	3.022.139.473
Công ty TNHH Bao bì xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	7.082.309.131	4.029.334.399
Công ty TNHH Huỳnh Cát Duy	6.988.385.000	506.698.000
Công ty TNHH Thủy sản Hữu Lộc	6.665.530.000	774.731.000
Công ty TNHH MTV Vy Huỳnh	6.229.131.000	-
Amanda Seafood Private Limited	-	47.181.818.020
Laitram Machinery, Inc	-	11.794.860.000
Khác	81.778.769.904	38.868.520.328
	135.575.140.182	106.178.101.220
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	7.304.600.000	867.000.000

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
DELICA Co., Ltd.	2.077.537.812	1.079.082.240
Noramix Trade AS	1.633.501.796	-
Khác	2.094.043.216	1.718.593.675
	5.805.082.824	2.797.675.915

17. TÌNH HÌNH NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số đã hoàn/ thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng	38.752.246.319	30.590.762.256	27.616.471.681	41.726.536.894
	38.752.246.319	30.590.762.256	27.616.471.681	41.726.536.894
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế thu nhập cá nhân	6.156.679.865	10.704.251.384	16.213.687.052	647.244.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp	557.276.589	1.254.736.162	652.392.505	1.159.620.246
Thuế giá trị gia tăng	355.195.662	1.384.950.505	1.039.890.974	700.255.193
Các khoản thuế khác và phải nộp khác	9.467.200	98.412.722	93.659.922	14.220.000
	7.078.619.316	13.442.350.773	17.999.630.453	2.521.339.636

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	55.174.795.458	41.892.463.225
Chi phí hoa hồng	2.266.750.000	647.068.858
Chi phí vận chuyển và cước tàu	708.222.359	148.259.423
Chi phí tôm nguyên liệu	1.957.840.000	1.638.690.000
Khác	6.778.675.711	582.022.585
	66.886.283.528	44.908.504.091

- (i) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng khi Công ty và công ty con xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ, được Công ty ước tính và trích trước vào chi phí khi xuất khẩu tôm vào thị trường Mỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất thỏa thuận với bên Nguyên đơn để chấm dứt việc kiện chống Công ty bán phá giá cho đợt rà soát hành chính ("POR") lần thứ 18 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 31 tháng 01 năm 2023 ("POR 18" hoặc "POR 2022-2023"). Theo đó, Công ty chỉ phải trả chi phí thỏa thuận và không phải trả thêm bất kỳ chi phí thuế chống bán phá giá nào khác cho giai đoạn này.

Thuế suất chống bán phá giá sau cùng áp dụng cho Công ty và công ty con cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 ("POR 19" hoặc "POR 2023-2024") và giai đoạn sau đó đến ngày kết thúc kỳ kế toán này chưa được xác định. Công ty và công ty con đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá cho các giai đoạn này với thuế suất 4,58%, là thuế suất theo POR gần nhất bị áp thuế chống bán phá giá (POR 12 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 đến ngày 31 tháng 01 năm 2017). Do vậy, số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (i)	258.368.149.426	258.368.149.426	941.591.000.381	508.570.202.058	(696.988.221)	690.691.959.528	690.691.959.528
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (ii)	369.858.322.339	369.858.322.339	721.411.289.807	837.991.184.691	589.866.124	253.868.293.579	253.868.293.579
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (iii)	195.895.503.984	195.895.503.984	173.074.810.023	220.049.013.610	-	148.921.300.397	148.921.300.397
	824.121.975.749	824.121.975.749	1.836.077.100.211	1.566.610.400.359	(107.122.097)	1.093.481.553.504	1.093.481.553.504

(i) Phản ánh các khoản vay của Công ty và Công ty Cổ phần thực phẩm Khang An (“Khang An”), công ty con của Công ty, từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 005/24/HDHM/ST/CRC1 ngày 26 tháng 02 năm 2024 có thời hạn đến hết ngày 26 tháng 02 năm 2025 và Hợp đồng cấp tín dụng số 10/2023/HĐCTD/ST/CRC1 ngày 22 tháng 5 năm 2023 có thời hạn đến ngày 21 tháng 8 năm 2024. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các hoạt động khác có liên quan. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng. Thời hạn và lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác của Công ty và Khang An được đảm bảo bởi:

- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất của Công ty và Khang An;
- Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty và Khang An (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang);
- Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại của Công ty và Khang An;
- Bảo lãnh chính thức không hủy ngang của Công ty cho Khang An.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 649.078.072.655 VND và 1.660.628 USD với lãi suất từ 2,4%/năm đến 3,8%/năm.

- (ii) Phản ánh khoản vay của Công ty và Khang An từ Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 27461/2023-HDCVTHM/NHCT822-FIMEXVN ngày 19 tháng 9 năm 2023 và Hợp đồng cho vay hạn mức số 14210/2023/HĐCVHM/NHC822-Khang An ngày 25 tháng 10 năm 2023 đều có thời hạn 1 năm. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các hoạt động khác có liên quan. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng. Thời hạn và lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ.

Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác (bao gồm L/C và các khoản bảo lãnh) của Công ty và Khang An được đảm bảo bởi:

- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất của Công ty;
- Hàng thủy sản tồn kho luân chuyển (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) của Công ty (tại kho Công ty, nhà máy Tin An và nhà máy Sao Ta) và của Khang An;
- Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại của Khang An;
- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Khang An tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Sóc Trăng;
- Bảo lãnh chính thức không hủy ngang của Công ty cho Khang An.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 151.896.076.332 VND và 4.088.298 USD với lãi suất từ 1,7%/năm đến 3,8%/năm.

- (iii) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng tín dụng số 001/2023/677911/HĐTD ngày 26 tháng 10 năm 2023 có thời hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2024 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động nuôi trồng, thu mua chế biến thủy hải sản tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) và các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty ngoại trừ các tài sản đã dùng thế chấp cho các ngân hàng khác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 148.921.300.397 VND với lãi suất là 3%/năm.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	55.225.464.477	29.890.909.397
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	39.723.386.414	41.934.221.463
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	(48.142.906.068)	(15.235.252.150)
Số dư cuối kỳ	46.805.944.823	56.589.878.710

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trợ cấp thôi việc phải trả	10.679.582.750	9.486.924.250
	10.679.582.750	9.486.924.250

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Số dư đầu kỳ trước	653.888.890.000	593.681.126.002	676.372.777.269	192.118.730.943	2.116.061.524.214
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	112.073.424.613	12.125.784.895	124.199.209.508
Chia cổ tức	-	-	(130.777.778.000)	(11.872.000.000)	(142.649.778.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(40.494.836.176)	(1.439.385.287)	(41.934.221.463)
Số dư cuối kỳ trước	653.888.890.000	593.681.126.002	596.108.708.706	190.933.130.551	2.055.676.734.259
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số dư đầu kỳ này	653.888.890.000	593.681.126.002	781.167.252.495	205.403.279.340	2.234.140.547.837
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	115.981.761.384	24.618.450.700	140.600.212.084
Chia cổ tức (i)	-	-	(130.777.778.000)	(20.352.000.000)	(151.129.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(35.959.156.986)	(3.764.229.428)	(39.723.386.414)
Số dư cuối kỳ này	653.888.890.000	593.681.126.002	730.412.078.893	205.905.500.612	2.183.887.595.507

(i) Phản ánh số cổ tức đã chia trong kỳ, chi tiết như sau:

- Công ty đã chia cổ tức năm 2023 bằng tiền theo tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ.HĐQT.24 ngày 23 tháng 4 năm 2024; và
- Khang An đã chia cổ tức năm 2023 bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ 12%/mệnh giá (tương đương 1.200 VND/cổ phần) theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 01/NQ.HĐQT.24 ngày 12 tháng 01 năm 2024 và được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.24 ngày 19 tháng 4 năm 2024.

(ii) Phản ánh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty số 024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 và của Khang An số 01/NQ.ĐHĐCĐ.24 ngày 19 tháng 4 năm 2024.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.388.889	65.388.889
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.388.889	65.388.889
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 01 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 653.888.890.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	246.846.780.000	37,75	246.846.780.000	37,75
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	162.818.330.000	24,90	162.818.330.000	24,90
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	80.890.000.000	12,37	80.890.000.000	12,37
Cổ đông khác	163.333.780.000	24,98	163.333.780.000	24,98
Tổng cộng	653.888.890.000	100,00	653.888.890.000	100,00

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	3.011.817	591.296
Yên Nhật (JPY)	6.298.442	37.338
Euro (EUR)	139	144

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thủy sản	2.640.832.051.324	1.955.309.537.827
Doanh thu bán hàng nông sản	66.804.282.994	87.510.202.093
	2.707.636.334.318	2.042.819.739.920
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	4.122.590.400	1.611.783.779
	4.122.590.400	1.611.783.779
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	1.615.522.000	1.842.429.750

002
NH
TNH
ÁN
TE
AM
CHÍ

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng thủy sản	2.415.483.396.744	1.811.314.972.873
Giá vốn hàng nông sản	51.127.908.730	60.851.362.443
	2.466.611.305.474	1.872.166.335.316

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.283.674.053.254	1.898.549.722.576
Chi phí nhân công	345.964.649.107	234.216.125.008
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	114.508.857.518	67.161.338.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.421.649.363	77.494.035.661
Chi phí khác bằng tiền	104.840.651.134	35.857.415.126
	2.945.409.860.376	2.313.278.637.361

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	34.390.632.650	23.963.119.205
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	8.673.353.148	8.662.823.376
	43.063.985.798	32.625.942.581

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.041.124.811	9.721.680.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.007.514.419	12.670.373.350
	10.048.639.230	22.392.054.121



29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	43.188.885.942	29.543.407.003
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	13.282.332.233	(37.199.205.585)
<i>Trong đó:</i>		
- Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023	13.282.332.233	10.558.447.225
- (Hoàn nhập) chi phí thuế chống bán phá giá cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 31 tháng 01 năm 2023 theo POR 18	-	(47.757.652.810)
Chi phí hoa hồng	2.508.617.000	3.541.062.262
Chi phí nhân viên	2.506.002.701	1.898.588.512
Khác	26.535.984.316	16.848.304.668
	88.021.822.192	14.632.156.860
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	24.413.807.842	21.851.800.771
Thuế và phí	4.114.731.242	3.495.125.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.394.275.800	2.342.826.303
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.950.353.260	2.007.345.428
Khác	7.822.935.679	7.416.408.178
	40.696.103.823	37.113.505.984

(i) Phản ánh giá trị thuế chống bán phá giá được trích trước và/hoặc hoàn nhập trong kỳ, như chi tiết tại Thuyết minh số 18.

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chỉ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành và được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	141.086.237.583	127.850.805.746
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	9.385.804.544	858.877
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.698.697.928	858.877
- Các khoản chênh lệch tạm thời	7.687.106.616	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	35.872.326.038
- Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời năm trước	-	35.872.326.038
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	150.472.042.127	91.979.338.585
Thu nhập được miễn thuế	138.151.267.703	114.121.909.127
Thu nhập được ưu đãi thuế 10%	12.094.187.236	(22.464.388.724)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	226.587.188	321.818.182
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.254.736.162	64.363.636

Theo Các quy định hiện hành về thuế, Công ty và các công ty con được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn, Công ty và các công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động;
- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn, Công ty được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Các thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty và các công ty con chịu thuế suất thông thường 20%.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	115.981.761.384	112.073.424.613
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(14.598.139.454)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	115.981.761.384	97.475.285.159
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	65.388.889	65.388.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.774	1.491

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty và công ty con (như trình bày lại Thuyết minh số 22), cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	112.073.424.613	112.073.424.613
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(14.598.139.454)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	112.073.424.613	97.475.285.159
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	65.388.889	65.388.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.714	1.491

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao/Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn, Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	1.615.522.000	1.842.429.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	1.615.522.000	1.842.429.750
Mua hàng hóa	321.276.099.350	172.843.534.868
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	321.276.099.350	172.843.534.868
Chia cổ tức	98.111.022.000	98.111.022.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	49.369.356.000	49.369.356.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	32.563.666.000	32.563.666.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	16.178.000.000	16.178.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.287.500	4.352.632.274
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	11.287.500	4.352.632.274
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	217.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	217.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	-	5.038.479.453
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	5.038.479.453
Phải trả người bán ngắn hạn	7.304.600.000	867.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	7.304.600.000	867.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1	Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	1.362.631.000	2.028.836.000
2	Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	496.000.000	572.000.000
3	Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.331.631.000	1.837.668.000
4	Ông Tô Minh Chăng	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024)/ Kế toán trưởng	954.699.000	1.116.072.000
5	Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT độc lập	304.000.000	354.000.000
6	Ông Adisak Torsakul	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	277.000.000	304.000.000
7	Ông Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	27.000.000	-
8	Bà Triệu Mai Lan	Thư ký HĐQT	415.062.000	416.393.000
9	Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng BKS	581.996.000	625.479.000
10	Ông Lý Thái Hưng	Thành viên BKS	468.225.000	692.564.000
11	Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên BKS	162.000.000	162.000.000
12	Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	835.473.000	790.348.000
13	Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	670.604.000	823.552.000
14	Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	599.004.000	693.144.000
15	Ông Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	37.769.000	-
16	Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)	-	519.517.000
			8.523.094.000	10.935.573.000

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản ("thủy sản"); mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản ("nông sản"). Trong đó, doanh thu, lợi nhuận và tổng tài sản của hoạt động thủy sản chiếm trên 95% trong tổng doanh thu, lợi nhuận và tổng tài sản của hợp nhất của Công ty. Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con và được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Công ty có xuất khẩu thành phẩm đến một số quốc gia như Nhật Bản, Mỹ... nhưng không ảnh hưởng đáng kể đến cơ cấu tổ chức và quản lý của Công ty. Do đó, Ban Tổng giám đốc nhận định Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu và giá vốn của thủy sản và nông sản được trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25.

12-C
H
HH
V
E
MINH

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	2.864.533.631	2.094.436.617
Trên 1 năm đến 5 năm	13.163.711.078	8.561.177.508
Trên 5 năm	105.587.891.889	95.840.828.923
	121.616.136.598	106.496.443.048

Các khoản thuê hoạt động này phản ánh các hợp đồng thuê đất của Công ty.

Cam kết liên quan chi phí đầu tư lớn

Công ty có ký kết các hợp đồng thi công công trình, mua sắm máy móc thiết bị với nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thể hiện như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Máy móc chờ lắp đặt	17.232.691.306	8.371.985.880
Dự án phát triển nuôi tôm	5.000.000.000	-
Khác	878.220.139	346.381.049
	23.110.911.445	8.718.366.929



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

PH. V.